

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ CÔNG TÂY
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: 422/2020/HN-ST

Ngày: 25/12/2020

V/v “Xin ly hôn”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG TÂY, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phan Thanh Bình**.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Hồ Xuân Bình.

Bà Nguyễn Thị Nhàn.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lương Huỳnh Phúc Tài** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Tây gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Quý** – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 254/2020/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp “Xin ly hôn”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 129/2020/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 104/2020/QĐST-HNGĐ ngày 09/12/2020, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1978.

Cư trú: ấp Thạnh Bình, xã Thạnh Trị, huyện Gò Công Tây, Tiền Giang.

* Bị đơn: **Trần Trọng L**, sinh năm 1978.

Cư trú: ấp Thạnh Bình, xã Thạnh Trị, huyện Gò Công Tây, Tiền Giang.

(Chị Nhi có mặt, anh L vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản hòa giải chị N trình bày:

Chị và anh L tổ chức cưới nhau năm 2001 và có đăng ký kết hôn được Ủy ban nhân dân xã Thạnh Trị, huyện Gò Công Tây cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 21/2/2002. Chị và anh L sống hạnh phúc đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, anh L thường xuyên hăm dọa đòi đâm, chém chị nhiều lần do anh L có vợ bé, chị nói thì anh hăm dọa. Chị sợ quá nên năm 2009 đã nộp đơn xin ly hôn với anh L tại Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây nhưng chưa nộp tiền tạm ứng án phí. Chị nghĩ anh L thay đổi nên tiếp tục

chung sống lại cho đến năm 2016 thì anh L chứng nào tật nấy, cứ chửi mắng chị ngày đêm, chị chịu không nổi nên anh chị đã ly thân từ năm 2016 đến nay.

Nay, chị thấy không thể chung sống với anh L được nữa, tình cảm không còn nên chị yêu cầu được ly hôn với anh L.

Về con chung: Anh chị có hai con chung tên Trần Thị Mỹ L, sinh ngày 26/5/2002 đã trưởng thành và Trần Thị Mỹ P, sinh ngày 25/5/2005 hiện đang sống chung với chị. Ly hôn, chị yêu cầu được nuôi dưỡng cháu P, chị không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị N khai không có.

* Bị đơn anh Trần Trọng L vắng mặt, mặc dù được Tòa án tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập, thông báo thụ lý vụ án, các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không lý do và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị N.

* Tại phiên tòa, chị N giữ nguyên lời trình bày và yêu cầu như nêu trên.

*** Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát:**

Về việc tuân theo pháp luật: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thụ ký việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân thủ đúng quy định pháp luật.

Về việc giải quyết vụ kiện: căn cứ Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N với anh L. Về con chung: Giao cháu Trần Thị Mỹ P, sinh ngày 25/5/2005 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Anh L không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết. Về nợ chung: Không có

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị N và anh Trần Trọng L tự nguyện tổ chức cưới năm 2002, có đăng ký kết hôn được Ủy ban nhân dân xã Thanh Trì, huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 14 ngày 21/3/2002 là hôn nhân hợp pháp. Nay tranh chấp được xem xét giải quyết theo Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014 và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định Điều 28, 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn anh Trần Trọng L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh L.

[2] Về nội dung: Tại phiên tòa, chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh L nguyên nhân do do bất đồng quan điểm sống, anh L thường xuyên hăm dọa đòi đâm, chém chị nhiều lần và anh L có vợ bé, chị nói thì anh hăm

dọa. Năm 2009 đã nộp đơn xin ly hôn với anh L tại Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây nhưng chưa nộp tiền tạm ứng án phí. Chị nghĩ anh L thay đổi nên tiếp tục chung sống lại cho đến năm 2016 thì anh L không thay đổi, cứ chửi mắng chị ngày đêm, chị chịu không nổi nên anh chị đã ly thân từ năm 2016 đến nay.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa anh chị là có xảy ra tuy nhiên anh chị không khắc phục được để kéo dài làm ảnh hưởng đến hạnh phúc vợ chồng dẫn đến mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn được nên anh chị đã ly thân từ năm 2016 đến nay. Tòa án nhiều lần mời anh L đến hòa giải đoàn tụ nhưng anh không đến. Như vậy, anh L đã bỏ mặc không thiết tha gì đến hạnh phúc gia đình. Do đó, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị N yêu cầu được ly hôn với anh L là có cơ sở cần được chấp nhận phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014.

[3] Về con chung: Anh chị có hai con chung tên Trần Thị Mỹ L, sinh ngày 26/5/2002 đã trưởng thành và Trần Thị Mỹ P, sinh ngày 25/5/2005 hiện đang sống chung với chị. Ly hôn, chị yêu cầu được nuôi dưỡng cháu P, chị không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con. Xét yêu cầu nuôi con của chị N là có cơ sở, bởi lẽ, cháu P hiện đang sống chung với chị N đã ổn định về chỗ ở cũng như tâm lý và cháu P có mong muốn được sống với mẹ nên cần tiếp tục giao cháu P cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng là có căn cứ phù hợp với Điều 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Người không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cản.

Về cấp dưỡng: Tại phiên tòa, chị N không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị N khai không có.

Xét lời phát biểu đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Chị N phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị N.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Trần Trọng L.

- Về con chung: Anh chị có hai con chung tên Trần Thị Mỹ L, sinh ngày 26/5/2002 (đã trưởng thành) và Trần Thị Mỹ P, sinh ngày 25/5/2005. Giao cháu P cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Chị N không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con chung có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền ngăn cản.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị N khai không có.

- Về án phí HNST:

Chị Nguyễn Thị N phải chịu số tiền 300.000đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng 300.000đồng theo biên lai số 0016725 ngày 28/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Tây. Như vậy, chị N đã nộp xong.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng anh L kháng cáo kể từ ngày Tòa án tổng đạt hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

* Nơi nhận:

- TAND tỉnh TG;
- VKSND huyện GCT;
- C.c. THADS huyện GCT ;
- Đương sự;
- UBND xã Thạnh Trị;
- Lưu hồ sơ.

(ĐÃ KÝ)

Phan Thanh Bình

